TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** TỈNH L AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 01- 2024
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC - TỈNH L AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tám

2. Bà Dương Thị Sáu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh L An.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh L An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 442/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Văn L , sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 319 đường Lý TH K, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 17/5 đường H, khu phố A, huyện B, tỉnh L An (vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 21/07/2023, nguyên đơn ông Trương Văn L trình bày:

Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 1999 tôi và bà Nguyễn Thị Bạch T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng kí kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh L An ngày 23/3/1999. Sau khi cưới, ông bà sống chung tại thị trấn B, huyện B , tỉnh L An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, vợ chồng không có tôn trọng lẫn nhau nên đã sống ly thân

từ khoảng năm 2021 cho đến nay. Hiện nay, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bạch T

Về nuôi con chung: Ông xác định ông bà có 04 con chung tên Trương Quốc Th, sinh ngày 13/6/2000 và Trương Tấn Ph, sinh ngày 02/10/2003 (hiện đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết); Trương Thanh T, sinh ngày 22/11/2007 và Trương Khánh H, sinh ngày 11/8/2010 hiện đang sống ông. Sau ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi hai cháu Thanh T và Khánh H, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Ông L trình bày không tranh chấp về tài sản chung và xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch T: Bà T vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án ý kiến trình bày cũng như tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án: Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án. Cho nên, Tòa án lập biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản không hòa giải được. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu không tiến hành hòa giải. Do đó, Tòa án không tiếp tục hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa: Ông L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Ông Trương Văn L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bạch T, căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng là "Tranh chấp ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh L An.

[1.2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Ông Trương Văn L có yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Bạch T, xác định ông L là nguyên đơn, bà T là bị đơn.

[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, không có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo căn cứ tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà T xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01 ngày 23/3/1999 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh L An cấp nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Ông L trình bày, cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc do tính tình không hợp nhau và đã sống ly thân từ khoảng năm 2021 cho đến nay. Thời gian ly thân, vợ chồng đã không còn quan tâm chăm sóc nhau, không có khả năng hàn gắn mối tình cảm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt cho bà T các văn bản tố tụng để tham gia vụ án. Tuy nhiên, bà T đều vắng mặt và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của ông L, không thể hiện thiện chí để hàn gắn tình cảm. Xét thấy, hôn nhân giữa ông L và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân đã không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L.

[2.2] Về nuôi con chung: Theo lời trình bày của ông L cùng các chứng cứ do ông L cung cấp thì ông bà có 04 con chung tên Trương Quốc Th, sinh ngày 13/6/2000 và Trương Tấn Ph, sinh ngày 02/10/2003 (hiện đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết); Trương Thanh T, sinh ngày 22/11/2007 và Trương Khánh H, sinh ngày 11/8/2010 hiện đang sống ông L. Sau ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi hai cháu Thanh T và Khánh H. Tòa án đã tiến hành gửi cho bị đơn bản sao Đơn khởi kiện cùng tài liệu chứng cứ do nguyên đơn nộp; tống đạt các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo thực hiện quyền đưa ra yêu cầu phản tố, Thông báo Tòa án đã thu thập được tài liệu chứng cứ và và Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để bị đơn biết và thực hiện nhưng Tòa án không nhận được bất kỳ tài liệu chứng cứ, ý kiến hay yêu cầu gì của bị đơn trong vụ án này, kể cả yêu cầu về nuôi con chung. Mặt khác, từ khi ông bà ly thân thì hai cháu Trương Thanh T và Trương Khánh H do ông L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay, hai cháu có nguyện vọng sống cùng ông L nên khả năng ông L chăm sóc con chung được đảm bảo hơn. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung và đảm bảo sự phát triển bình thường của hai cháu, giao ông L trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T vắng mặt, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản chung và nợ chung: Ông L trình bày không tranh chấp về tài sản chung và xác định vợ chồng không có nợ chung. Bà T vắng mặt và không có văn bản nêu ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn L về việc "Ly hôn" đối với bà Nguyễn Thị Bạch T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trương Văn L được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bạch T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trương Thanh T, sinh ngày 22/11/2007 và Trương Khánh H, sinh ngày 11/8/2010 cho ông Trương Văn L được trực tiếp nuôi dưỡng, bà Nguyễn Thị Bạch T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, Toà án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Ông Trương Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010313 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh L An. Ông L đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- CC.THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã L Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh L An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Thái Thị Thanh Thúy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- CC.THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã Thạnh Đức, huyện
Bến Lức, tỉnh L An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Thái Thị Thanh Thúy